

KHẢ NĂNG ĐIỀU CHỈNH HÀNH VI CHỌN NGÀNH HỌC CỦA HỌC PHÍ VIỆT NAM

TS. Lê Thị Bích Ngọc

Đại học Kinh tế Quốc dân

Học phí được cho là cần thiết trong bối cảnh nhu cầu học tập tăng cao vượt quá khả năng bao cấp của ngân sách nhà nước. Tuy nhiên, chính sách học phí có tác động lớn đến người học. Bài báo nghiên cứu quan điểm của sinh viên đối với chính sách học phí hiện hành và tác động của chính sách học phí đến hành vi lựa chọn ngành học thông qua khảo sát các sinh viên thuộc nhiều ngành học khác nhau. Dựa vào kết quả nghiên cứu, bài báo đã đưa ra các kiến nghị cho Nhà nước và các nhà hoạch định chính sách giáo dục đại học trong việc xây dựng các chính sách học phí.

Các từ khóa: Giáo dục đại học, Học phí, Hành vi chọn ngành học

Học phí là khoản đóng góp mà người học phải trả để bù đắp một phần chi phí đào tạo của các tổ chức giáo dục (Johnstone, 2003). Học phí được coi là cần thiết trong bối cảnh nhu cầu theo học đại học tăng vượt quá khả năng bao cấp của ngân sách nhà nước. Học phí sẽ góp phần tăng nguồn thu cho các trường đại học, giảm áp lực cho ngân sách nhà nước. Tuy nhiên, học phí cũng có tác động rất lớn đến người học và gia đình họ. Chính sách học phí có khả năng điều chỉnh hành vi lựa chọn ngành nghề của sinh viên. Ví dụ như: gánh nặng tài chính từ học phí có thể khiến cho sinh viên lựa chọn những ngành học đòi hỏi chi phí thấp hơn, được Nhà nước hỗ trợ nhiều hơn, hoặc rút ngắn thời gian học để giảm chi phí,...

Hauptman (2006) cho rằng, là một cấu thành quan trọng trong cơ chế cấp kinh phí cho giáo dục đại học, học phí nếu được thiết kế và thực thi một cách hợp lý sẽ góp phần điều chỉnh các hành vi của người học theo hướng mang lại nhiều lợi ích cho toàn xã hội.

1. Nền kinh tế chuyển đổi và hệ thống giáo dục đại học Việt Nam

Đại hội Đại biểu toàn quốc Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VI (1986) đã khởi xướng công cuộc đổi mới đất nước, chuyển nền kinh tế kế hoạch hóa, tập trung, quan liêu, bao cấp sang nền kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước. Kể từ đó, Chính phủ Việt Nam đã thực hiện một loạt các cải cách kinh tế vĩ mô quan trọng như tư nhân hóa, tự do hóa đầu tư và thương mại, hòa nhập nền kinh tế quốc tế, cải cách hành chính. Những thay đổi đó tác động mạnh mẽ đến hệ thống giáo dục nói chung và giáo dục đại

học của Việt Nam nói riêng. Sự thay đổi về mô hình quản lý kinh tế khiến nhu cầu được đào tạo và đào tạo lại tăng nhanh chóng, làm tăng thêm áp lực phải cải cách toàn diện hệ thống giáo dục Việt Nam nhằm nâng cao tính linh hoạt và khả năng phản ứng của hệ thống trước nhu cầu thay đổi của xã hội và nền kinh tế thị trường, đồng thời tăng cường hiệu quả trong sử dụng các nguồn lực của hệ thống cũng như cải thiện chất lượng hoạt động học tập, giảng dạy, nghiên cứu.

Hệ thống giáo dục đại học Việt Nam đã có nhiều thay đổi quan trọng trong vòng ba thập kỷ vừa qua kể từ khi thực hiện chính sách cải tổ. Số lượng các trường đại học cũng như số sinh viên nhập học tăng lên nhanh chóng. Cụ thể, số lượng các trường đại học, cao đẳng tăng từ 98 trường năm 1986 (năm ban hành chính sách Đổi Mới) lên 396 trường năm 2008. Số lượng các trường đại học ngoài công lập cũng tăng nhanh (từ 34 trường năm 2000 lên 65 trường năm 2008).

Quy mô và hình thức đào tạo cũng có sự thay đổi đáng kể. Về quy mô, nếu như năm 1986 chỉ có tổng số 120.632 sinh viên thì đến năm 2008 đã lên tới 1.603.484 sinh viên (tăng 13,4 lần), tốc độ tăng trưởng bình quân năm trong giai đoạn 1986 đến 2008 vào khoảng 58,5%/năm.

Một thay đổi quan trọng nữa của hệ thống giáo dục đại học là chế độ bao cấp của Nhà nước đối với hệ thống giáo dục đại học được thay bằng chính sách chia sẻ chi phí. Nếu như trước kia, Nhà nước bao cấp hoàn toàn cho người học thì nay các trường đại học công lập được phép thu học phí (mặc dù chỉ

được phép trong giới hạn Nhà nước quy định), và được phép thu tiền đối với những hàng hóa và dịch vụ khác do trường cung cấp.

2. Chính sách học phí của giáo dục đại học Việt Nam

Việt Nam áp dụng chính sách học phí kèp để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao về giáo dục đại học mà không tăng gánh nặng cho ngân sách nhà nước. Đối với các chương trình đào tạo thuộc hệ chính quy đại trà của các trường đại học công lập, mức học phí được xác định dựa trên nguyên tắc chia sẻ chi phí giữa nhà nước và sinh viên. Ngoài các chương trình đào tạo chính quy, Nhà nước cho phép các cơ sở đào tạo tổ chức các chương trình đào tạo ngoài chính quy như: đào tạo tại chức, đào tạo ngắn hạn, đào tạo văn bằng 2, đào tạo liên thông, liên kết đào tạo theo phương thức không chính qui, các cơ sở đào tạo được xác định mức học phí đảm bảo bù đắp chi phí thường xuyên tối thiểu tương ứng theo nhóm ngành nghề đào tạo.

Bên cạnh các chương trình giáo dục đại trà theo “quota” của Nhà nước, trong những năm gần đây, Chính phủ cho phép các trường mở thêm một số lớp có điểm thi tuyển đầu vào thấp hơn, và khuyến khích các trường đầu tư và thực hiện các chương trình chất lượng cao để đáp ứng nhu cầu đa dạng của xã hội. Với các lớp, các chương trình này, Nhà nước cho phép các trường thu học phí cao, đảm bảo học phí có thể bù đắp đầy đủ chi phí thường xuyên cho các chương trình đó.

Đối với các các chương trình thuộc hệ chính quy đại trà theo “quota” ở các trường công lập, Nhà nước quy định trần học phí cho mỗi lĩnh vực học tập. Căn cứ vào mức trần học phí này, các trường đại học sẽ quy định mức học phí cho trường mình.

Cụ thể, năm học 1993-1994, học phí giao động từ 20.000 đồng đến 60.000 đồng /tháng/sinh viên. Đến năm 1998-1999, trần học phí tăng lên 180.000 đồng/tháng/sinh viên và được duy trì cho đến năm 2008. Năm 2009, học phí tăng lên 255.000 đồng/tháng. Năm học 2010-2011, khung học phí tiếp tục tăng và nằm trong khoảng từ 290.000–340.000 đồng/tháng/sinh viên. Theo Nghị định 49/2010/NĐ-CP quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010-2011 đến năm học 2014-2015, thì các sinh viên sư phạm không phải đóng học phí.

Nếu so sánh mức học phí với chi phí thường xuyên tối thiểu (chi phí này của một chương trình đào tạo được xác định dựa trên định mức sinh viên/giảng viên và tỷ trọng chi thanh toán cá nhân

trong tổng chi thường xuyên và định mức chi cơ sở vật chất khác cho giáo dục đào tạo) thì học phí chỉ bằng từ 26% đến 60% tùy theo nhóm ngành đào tạo (Bộ GDĐT, 2008). Điều đó có nghĩa là mức học phí hiện tại của các chương trình đại học chính quy đại trà ở các trường công lập đang được Nhà nước bao cấp khá nhiều ở tất cả các lĩnh vực đào tạo.

3. Cơ cấu giữa các ngành học

Nếu xét tỷ lệ sinh viên nhập học theo lĩnh vực, nghiên cứu của World Bank (2008) chỉ ra rằng có sự khác biệt rất lớn trong tỷ lệ nhập học giữa các lĩnh vực đào tạo. Nhóm ngành kinh tế, kinh doanh và ngành sư phạm có tổng số sinh viên theo học chiếm tới gần 50% (ngành kinh tế và kinh doanh: 27%, ngành sư phạm: 22%). Trong khi đó, các ngành khoa học tự nhiên như vật lý, hóa học, sinh học và toán và kỹ thuật đóng một vai trò quan trọng vào sự phát triển kinh tế và công nghệ của đất nước, lại có tỷ lệ theo học rất nhỏ (4%) (Xem bảng 1).

Vì sao có sự mất cân đối trong tỷ lệ nhập học theo lĩnh vực đào tạo? Chính sách học phí có tác động như thế nào đến sự mất cân đối này. Bài báo sẽ nghiên cứu tác động của chính sách học phí đến hành vi lựa chọn ngành của sinh viên.

4. Phương pháp nghiên cứu

Để nghiên cứu tác động của học phí đến khả năng điều chỉnh hành vi lựa chọn ngành nghề theo học của sinh viên, bài báo đã tiến hành thu thập các dữ liệu sơ cấp thông qua điều tra sinh viên đang học tại một số trường đại học đóng trên địa bàn Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.

Đối tượng gửi phiếu điều tra là các sinh viên đang theo học hệ chính quy ở một số trường đại học ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Đây là đối tượng hưởng dịch vụ đào tạo đại học và là người chịu tác động trực tiếp của các chính sách học phí. Nhóm nghiên cứu đã tiến hành phát và thu phiếu điều tra thông qua sự giúp đỡ của một số giảng viên và sinh viên đang trực tiếp tham gia giảng dạy/học tập ở một số trường đại học như đại học Kinh tế Quốc dân, đại học Bách Khoa, đại học Y, học viện Ngân hàng, và đại học Sài Gòn. Các sinh viên tham gia cuộc điều tra trên cơ sở tự nguyện và bảo mật danh tính. Kết quả, tổng số phiếu thu được là 700 phiếu, trong đó có 696 phiếu phù hợp.

5. Kết quả khảo sát

Trong 700 phiếu thu được, có 696 phiếu phù hợp cho việc phân tích. Các học sinh thuộc mẫu ở độ tuổi 18-25 tuổi, trong đó có 420 nữ và 274 nam. Trong số các sinh viên tham gia cuộc khảo sát, có

Bảng 1: Tổng lượng nhập học và tỷ lệ nhập học theo lĩnh vực đào tạo năm 2005

Lĩnh vực đào tạo	Các trường công lập		Các trường bán công		Trường ngoài công lập		Tổng	
	2005	%	2005	%	2005	%	2005	%
Khoa học tự nhiên	46803	4%	1997	6%	0	0%	48800	4%
Khoa học xã hội	71101	7%	2306	7%	13635	17%	87042	7%
Công nghệ	172515	16%	4009	12%	11186	14%	187710	16%
Kinh tế, kinh doanh	285179	27%	11765	35%	29377	36%	326321	27%
Luật và Truyền thông & Media	29096	3%	0	0%	0	0%	29096	2%
Lâm nghiệp	42967	4%	0	0%	887	1%	43854	4%
Y dược	39453	4%	0	0%	0	0%	39453	3%
Văn hóa, nghệ thuật	10169	1%	401	1%	1011	1%	11581	1%
Sư phạm	230579	22%	0	0%	0	0%	230579	19%
Du lịch	9855	1%	0	0%	3568	4%	13423	1%
Tin học	43949	4%	4650	14%	11099	14%	59698	5%
Xây dựng	45459	4%	2583	8%	8501	10%	56543	5%
Giao thông vận tải	10063	1%	0	0%	0	0%	10063	1%
Khác	35195	3%	5919	18%	1760	2%	42874	4%

Nguồn: World bank (2008)

151 học sinh có hộ khẩu thường trú tại Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, 122 sinh viên có hộ khẩu thường trú tại các thành phố khác, 118 sinh viên có hộ khẩu thường trú tại thị xã/thị trấn và 290 sinh viên có hộ khẩu nông thôn.

Liên quan đến ngành đào tạo, trong mẫu có 241 sinh viên học ngành kinh tế, quản trị kinh doanh (chiếm 34,6%), 85 sinh viên học ngành kỹ thuật (chiếm 12,21%), 199 sinh viên học ngành Y (chiếm 28,59%), 138 sinh viên học ngành sư phạm (chiếm 19,8%) và 31 sinh viên học các ngành như công nghệ, tự nhiên, luật và khác (chiếm 4,45%).

5.1. Quan điểm về học phí và tác động của học phí

Để đánh giá quan điểm của sinh viên đối với chính sách học phí, các sinh viên tham gia điều tra được được đề nghị khoanh tròn vào số phù hợp cho hai mệnh đề liên quan đến học phí: 1) người học phải nộp học phí là chủ trương đúng, và 2) chính sách học phí hiện tại quá cao so với khả năng thanh toán của sinh viên và gia đình (5 = hoàn toàn đồng ý, 1 = rất không đồng ý).

Như đã trình bày ở trên, sinh viên ngành sư phạm không phải đóng học phí. Chính vì vậy, để đánh giá quan điểm của sinh viên đối chính sách học phí, mẫu được chia làm 2 nhóm: nhóm học sinh ngoài ngành sư phạm và nhóm học sinh ngành sư phạm (xem bảng 2).

Quan điểm của hai nhóm sinh viên này có sự khác nhau lớn đối với câu hỏi “người học phải nộp

học phí là một chủ trương đúng đắn”.

Nhìn chung các sinh viên không học ngành sư phạm đều cho rằng người học phải nộp học phí là một chủ trương đúng (điểm trung bình là 3,66). Tuy nhiên, nhóm sinh viên ngành sư phạm mức độ tán thành chủ trương này ở mức thấp hơn (điểm trung bình: 2,52).

Khi được yêu cầu đánh giá liệu mức học phí hiện tại có quá cao so với khả năng chi trả của gia đình sinh viên hay không, nhóm sinh viên không học ngành sư phạm cho điểm chỉ tiêu này ở mức trung bình hoặc ở mức thấp (điểm trung bình của toàn bộ nhóm này là 3,10). Điều này cũng có thể hiểu sinh viên cho rằng mức học phí hiện tại là bình thường hoặc thấp so với khả năng chi trả của gia đình họ.

5.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến lựa chọn ngành nghề

Để biết học phí có đóng vai trò điều chỉnh hành vi lựa chọn ngành của sinh viên không, phiếu hỏi yêu cầu các sinh viên đánh giá 10 yếu tố được xem là có tác động đến việc lựa chọn ngành nghề của sinh viên. Sinh viên cũng được yêu cầu khoanh tròn vào số phù hợp liên quan đến từng mệnh đề. Các mệnh đề đều có thang đo từ 1 đến 5 (1 = rất không đồng ý, 5 = Rất đồng ý).

Kết quả khảo sát (xem bảng 3) cho thấy năm trong số mười nhân tố bao gồm danh tiếng của trường (điểm trung bình: 3,98), điểm đầu vào (điểm trung bình: 3,84), sự hấp dẫn của ngành học đối với

Bảng 2: Quan điểm về học phí

Chỉ tiêu	Không học ngành Sư phạm			Ngành sư phạm		
	Điểm trung bình	Số người	Độ lệch chuẩn	Điểm trung bình	Số người	Độ lệch chuẩn
Học phí là một chủ trương đúng	3,66	515	1,105	2,52	131	1,205
Mức học phí hiện quá cao so với khả năng chi trả	3,10	538	1,110			

học sinh (điểm trung bình: 3,81), thời gian hoàn thành chương trình học (điểm trung bình: 3,70), khả năng xin việc (3,53) có mức độ ảnh hưởng lớn đến quyết định đến việc chọn ngành nghề của sinh viên. Một điểm đáng lưu ý trong kết quả điều tra là phần lớn các sinh viên không cho rằng học phí ảnh hưởng đến việc chọn ngành nghề theo học của mình (điểm trung bình rất thấp – 1,67).

Liên quan đến yếu tố học phí, ngành sư phạm là ngành được Nhà nước bao cấp học phí hoàn toàn. Chính vì vậy, bước tiếp theo, chỉ riêng sinh viên ngành sư phạm được lựa chọn để đánh giá tác động của chính sách miễn học phí có tác động đến việc họ lựa chọn ngành sư phạm hay không. Kết quả là, điểm trung bình của nhóm này cao hơn đáng kể điểm bình quân của toàn mẫu và là 3,05. Trong số 136 sinh viên ngành sư phạm, có 62 sinh viên (chiếm khoảng 46%) trả lời rằng họ chọn học ngành này vì được miễn học phí. Điều này chứng tỏ, chính sách miễn học phí ở ngành sư phạm đã có sự tác động tương đối lớn đến hành vi lựa chọn ngành học này. Trong khi đó, mức học phí không có tác dụng

động điều chỉnh đến hành vi chọn các ngành học ngoài sư phạm.

6. Bình luận và kiến nghị

Áp dụng chế độ học phí kép là chủ trương đúng đắn trong bối cảnh cạnh tranh mang tính toàn cầu, nhu cầu theo học đại học của người dân rất lớn và có xu hướng ngày càng tăng, trong khi khả năng hỗ trợ của ngân sách nhà nước còn hạn chế. Chính sách học phí đã được xã hội chấp nhận. Tuy nhiên, chính sách học phí hiện tại có một số hạn chế sau:

Thứ nhất, chính sách học phí, cụ thể là mức học phí của các chương trình chính quy đại trà đang ở mức thấp, có sự khác nhau không đáng kể giữa các ngành học và đang được Nhà nước bao cấp từ 40% -74%.

Thứ hai, ngoại trừ ngành sư phạm được miễn học phí đã có tác động lớn đến hành vi lựa chọn ngành học của sinh viên, đặc biệt là sinh viên của nhóm các gia đình có thu nhập thấp, các mức học phí hiện tại khá thấp lại không có sự khác biệt đáng kể giữa các ngành đào tạo nên không có tác dụng điều chỉnh hành vi lựa chọn ngành học của sinh viên. Nhân tố này đã góp phần tạo ra sự mất cân đối trong cơ cấu

Bảng 3: Các nhân tố và mức độ ảnh hưởng đến lựa chọn ngành học

	Số lượng sinh viên	Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn
Danh tiếng của trường	689	3,98	1,090
Điểm đầu vào ngành học phù hợp với học lực	688	3,84	1,017
Yêu thích chuyên ngành đào tạo	692	3,81	1,013
Thời gian của chuyên ngành phù hợp	679	3,70	1,016
Khả năng xin việc của ngành	689	3,53	1,093
Khả năng thanh toán của gia đình	685	3,40	1,145
Sự tiện lợi của địa điểm học	689	3,39	1,240
Khả năng liên thông của chuyên ngành đào tạo	635	3,14	1,411
Mức học phí của chuyên ngành đào tạo	680	1,67	1,217
Các ngành ngoài sư phạm	543	1,32	0,835
Ngành Sư phạm	136	3,05	1,467
- Học sinh Hà Nội – TP HCM (21/59)	35% lựa chọn ngành vì được miễn học phí		
- Học sinh các thành phố khác (3/12)	25% lựa chọn ngành vì được miễn học phí		
- Học sinh thị xã-thị trấn (10/21)	47,7% lựa chọn ngành vì được miễn học phí		
- Học sinh nông thôn	46,2 % lựa chọn ngành vì được miễn học phí		
Lý do khác	50	3,18	1,699

ngành nghề của Việt Nam.

Thứ ba, học phí là một trong hai nguồn tài chính quan trọng của một trường đại học trong bối cảnh áp dụng chính sách chia sẻ chi phí. Học phí, vì vậy, cũng có tác động lớn đến chất lượng giảng dạy và hành vi của các trường đại học. Học phí quy định bởi Nhà nước ở mức thấp sẽ khiến các trường chỉ chú trọng vào phát triển các chương trình có nhu cầu nhỏ về thiết bị cũng như thí nghiệm. Hoặc để cắt giảm chi phí, các trường sẽ có khuynh hướng tăng quy mô lớp học, giảm số giờ giảng dạy và thí nghiệm. Tất cả những điều này có thể góp phần làm tăng sự bất hợp lý trong cơ cấu ngành nghề cũng như sự giảm sút trong chất lượng đào tạo.

Để thực hiện thành công chính sách chia sẻ chi phí, đảm bảo một mặt học phí mang lại nguồn thu ổn định cho các trường đại học, giảm gánh nặng cấp phát từ ngân sách nhà nước, mặt khác có tác động tích cực đến điều chỉnh hành vi lựa chọn ngành nghề của sinh viên theo hướng mang lại nhiều lợi ích hơn cho toàn xã hội, xuất phát từ kết quả nghiên cứu, bài báo có một số kiến nghị sau đây sau đây cho Nhà nước và các nhà hoạch định chính sách giáo dục đại học:

Nhà nước cần thực hiện dự báo nhu cầu về ngành nghề của xã hội đồng thời xác định chính xác chi phí đào tạo/sinh viên của từng ngành nghề làm cơ sở xây dựng chính sách học phí.

Cho đến nay, Việt Nam chưa có những khảo sát đánh giá nhu cầu đào tạo trên phạm vi quốc gia làm căn cứ xây dựng các kế hoạch đào tạo. Như đã trình bày ở những phần trên, hiện cơ cấu đào tạo đại học của Việt Nam mất cân đối nghiêm trọng. Trong thời gian tới, Nhà nước cần dựa vào chiến lược phát triển kinh tế xã hội, thực hiện những khảo sát, đánh giá nhu cầu nguồn nhân lực về các mặt số lượng, chất

lượng, cơ cấu ngành nghề để làm căn cứ xây dựng kế hoạch và phân bổ chỉ tiêu đào tạo cho các khối ngành và các trường. Song song với đánh giá nhu cầu nguồn nhân lực, Nhà nước cũng cần thực hiện các khảo sát đánh giá chi phí đào tạo/sinh viên ứng với mỗi nhóm ngành đào tạo, từ đó có cơ sở thực tiễn để đánh giá, điều chỉnh các chính sách tài chính liên quan của hệ thống giáo dục đại học trong đó có chính sách học phí cho mỗi ngành học.

Điều chỉnh học phí theo hướng tăng dần, gia tăng sự khác biệt trong mức học phí giữa các ngành các lĩnh vực và tiếp tục áp dụng chính sách học phí kép.

Việt Nam có tỷ lệ GDP bình quân đầu người thấp trong khi nhu cầu học đại học lại rất lớn. Chính sách học phí kép đang áp dụng là phù hợp nhằm đáp ứng nhu cầu học tập ngày càng tăng của nhân dân trong khi không làm tăng thêm áp lực đối với ngân sách nhà nước.

Căn cứ vào kết quả điều tra về chi phí đào tạo/sinh viên, Nhà nước cần điều chỉnh học phí theo hướng tăng dần, phản ánh đầy đủ hơn chi phí đào tạo/đầu sinh viên. Tuy nhiên, việc nâng dần mặt bằng học phí không phải áp dụng một cách đồng đều cho tất cả các ngành, các lĩnh vực mà cần tính đến yếu tố lợi ích xã hội cũng như lợi ích cá nhân gắn với mỗi chuyên ngành đào tạo. Cụ thể là, việc điều chỉnh chính sách học phí phải đảm bảo điều chỉnh hành vi lựa chọn ngành học của sinh viên. Đối với các ngành khó – ngành quan trọng đối với sự phát triển của đất nước, cần áp dụng mức học phí thấp hơn, để khuyến khích sinh viên theo học những ngành này. Các ngành mang lại lợi ích cá nhân cao, mức học phí phải cao hơn. Có như vậy mới có thể khuyến khích học viên theo học các ngành mang lại nhiều lợi ích cho xã hội, giảm sự mất cân đối trong cơ cấu ngành nghề như hiện nay. □

Tài liệu tham khảo:

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2008), *Đề án cơ chế tài chính cho giáo dục đào tạo*. Vụ Kế hoạch - Tài chính Bộ Giáo dục và Đào tạo.
2. Nguyễn Bá Cẩn (2009). *Hoàn thiện chính sách phát triển giáo dục đại học Việt Nam hiện nay*. Luật án tiền sử kinh tế. Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.
3. Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Thủ tướng Chính phủ *Quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010-2011 đến năm học 2014-2015*.
4. Johnstone D. Bruce (2003), *Cost sharing in Higher Education: Tuition fee, Financial Assistance and Accessibility in a Comparative Perspective*, Czech Sociological Review, quyển 39, số 3, trang 351-374.
5. Hauptman (2006), *Higher Education Finance: Trends and Issues*, International Handbook of Higher Education, Springer 2006, trang 83-106.
6. Worldbank (2008), Vietnam: *Higher Education and Skills for Growth*